

MỤC LỤC

Trang

1.	Báo cáo của Ban Giám đốc	01	-	03
2.	Báo cáo kiểm toán	04	-	05
3.	Báo cáo tài chính kỳ cho niên độ năm 2011			
	Bảng cân đối kế toán	06	-	07
	Kết quả hoạt động kinh doanh			08
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09	-	10
	Thuyết minh báo cáo tài chính	11	-	31

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

1. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (Giấy CNĐKKD)

Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài là Bich Chi Food Company (Viết tắt là BFC) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2011.

Một số nội dung chính của Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh như sau:

- Người đại diện pháp luật: Ông Phạm Thanh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Trụ sở chính: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.
- Địa chỉ chi nhánh: Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi - Số 46, đường 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

2. Ngành, nghề kinh doanh

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm. Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm. Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản. Chế biến nông sản. Kinh doanh phòng trọ.
- Mua bán rượu, bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; thủy sản (tươi sống và qua chế biến), mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas. Mua bán máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp, mô tô, xe máy, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Mua bán vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

3. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành quản lý

- Hội đồng quản trị:

Chức vụ	Họ Tên	Quốc tịch
· Chủ tịch	Ông Phạm Thanh Bình	Việt Nam
· Phó Chủ tịch	Ông Bùi Văn Sáu	Việt Nam
· Ủy viên	Ông Nguyễn Ngọc Tiểu	Việt Nam
· Ủy viên	Ông Trang Sĩ Đức	Việt Nam
· Ủy viên	Ông Lê Thành Lương	Việt Nam

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC**3. Hội đồng Quản trị và Ban điều hành quản lý (Tiếp theo)**

- Ban kiểm soát:

Chức vụ	Họ Tên	Quốc tịch
· Trưởng ban	Ông Nguyễn Thanh Hoàng	Việt Nam
· Ủy viên	Ông Trần Mạnh Hùng	Việt Nam
· Ủy viên	Ông Phan Quang Thuận	Việt Nam

- Ban điều hành quản lý:

Chức vụ	Họ Tên	Quốc tịch
· Tổng Giám đốc	Ông Phạm Thanh Bình	Việt Nam
· Phó Tổng Giám đốc	Ông Trang Sĩ Đức	Việt Nam
· Phó Tổng Giám đốc	Ông Bùi Văn Sáu	Việt Nam
· Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Thu Thủy	Việt Nam

4. Kết quả kinh doanh

Chỉ tiêu	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tổng thu nhập	247.927.174.747	163.892.206.792
Tổng chi phí	219.339.045.005	148.341.897.109
Lợi nhuận sau thuế	28.588.129.742	15.550.309.683

5. Các thông tin cơ bản khác

Trước khi các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi được lập, Ban Tổng Giám đốc đã tiến hành những bước cần thiết để đảm bảo rằng giá trị sổ sách của bất kỳ tài sản nào của Công ty đã được xác định phù hợp với thực tế hiện hữu của tài sản đó vào thời điểm kết thúc niên độ.

Ban Tổng Giám đốc nhận thấy không có bất kỳ sự kiện hay trường hợp bất thường nào xảy ra kể từ ngày kết thúc niên độ đến thời điểm lập báo cáo này có thể dẫn đến sự hiểu nhầm về các số liệu trình bày trong các báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi.

BÁO CÁO BAN GIÁM ĐỐC

6. Kiểm toán viên độc lập

Công ty Kiểm Toán AS (ASCO) là kiểm toán độc lập cho báo cáo tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2012

TM. BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

PHẠM THANH BÌNH

Số: 058.03.12/AS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN
VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2011

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM BÍCH CHI

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được lập ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của việc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu.

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên phương diện trọng yếu, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

VÕ PHAN SỬ

Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0330/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm Toán AS

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 03 năm 2012

LÊ THỊ THU HƯƠNG

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 1255/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68.296.642.824	46.956.789.772
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.923.724.695	1.829.411.505
Tiền	111	V.01	7.923.724.695	1.829.411.505
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.800.000.000	4.400.000.000
Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	2.800.000.000	4.400.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	129		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27.447.567.037	20.439.645.698
Phải thu khách hàng	131	V.03	25.587.643.216	19.261.113.018
Trả trước cho người bán	132	V.04	1.364.076.780	222.478.404
Các khoản phải thu khác	135	V.05	495.847.041	956.054.276
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		-	-
Hàng tồn kho	140		29.950.251.092	20.173.032.304
Hàng tồn kho	141	V.06	29.950.251.092	20.173.032.304
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		175.100.000	114.700.265
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.07	-	75.813.505
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	158	V.08	175.100.000	38.886.760
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		35.346.093.477	29.119.209.657
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		35.346.093.477	29.119.209.657
Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	33.677.450.287	28.666.613.355
Nguyên giá	222		53.202.353.401	42.806.639.329
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(19.524.903.114)	(14.140.025.974)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	230.000.000	230.000.000
Nguyên giá	228		230.000.000	230.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	1.438.643.190	222.596.302
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		103.642.736.301	76.075.999.429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	CUỐI NĂM	ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		34.239.268.799	26.403.740.143
Nợ ngắn hạn	310		34.055.657.819	26.382.184.699
Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	15.338.934.137	10.999.499.800
Phải trả người bán	312	V.13	4.893.915.325	6.841.757.465
Người mua trả tiền trước	313	V.14	829.085.799	188.872.701
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.15	4.546.583.781	2.186.550.675
Phải trả người lao động	315		3.492.607.776	2.554.103.023
Chi phí phải trả	316		-	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.16	1.562.622.723	1.245.512.584
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.391.908.278	2.365.888.451
Nợ dài hạn	330		183.610.980	21.555.444
Vay và nợ dài hạn	334		-	-
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		183.610.980	21.555.444
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.17	69.403.467.502	49.672.259.286
Vốn chủ sở hữu	410		69.403.467.502	49.672.259.286
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		20.022.600.000	20.022.600.000
Thặng dư của vốn cổ phần	412		1.942.000.000	1.942.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	45.006.422
Quỹ đầu tư phát triển	417		16.831.792.618	12.794.456.537
Quỹ dự phòng tài chính	418		3.003.390.000	2.002.260.000
Lợi nhuận chưa phân phối	420		27.603.684.884	12.865.936.327
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		103.642.736.301	76.075.999.429

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THANH BÌNH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.01	246.270.916.113	161.826.726.564
Các khoản giảm trừ	02	VI.01	1.029.868.547	591.209.195
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		245.241.047.566	161.235.517.369
Giá vốn hàng bán	11	VI.02	188.642.426.160	125.368.386.823
Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		56.598.621.406	35.867.130.546
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	2.524.850.194	1.420.897.633
Chi phí tài chính	22	VI.04	2.753.703.130	1.005.623.722
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>23</i>		<i>2.235.725.106</i>	<i>881.900.081</i>
Chi phí bán hàng	24	VI.05	14.779.174.527	11.987.842.421
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.06	9.014.212.930	6.614.454.278
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		32.576.381.013	17.680.107.758
Thu nhập khác	31		161.276.987	1.235.791.790
Chi phí khác	32		993.051	312.252.697
Lợi nhuận khác	40		160.283.936	923.539.093
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		32.736.664.949	18.603.646.851
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	4.148.535.207	3.053.337.168
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		28.588.129.742	15.550.309.683
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		14.278	7.766

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THANH BÌNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	249.344.120.300	159.766.632.647
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(183.261.089.634)	(108.277.996.052)
Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.130.810.628)	(13.426.062.386)
Tiền chi trả lãi vay	04	(2.247.849.362)	(825.346.931)
Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(1.547.581.791)	(3.973.976.677)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.571.211.959	2.780.590.804
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8.675.970.514)	(8.551.131.004)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>	<i>36.052.030.330</i>	<i>27.492.710.401</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.783.163.472)	(5.429.009.612)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(28.700.000.000)	(7.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	30.300.376.336	3.500.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	20.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.278.865.268	949.389.323
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>30</i>	<i>(4.903.921.868)</i>	<i>(8.859.620.289)</i>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	3.600.500.000	3.947.200.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu	32	(4.379.400.000)	(2.288.840.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	21.564.663.091	900.000.000
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(40.654.006.548)	(24.043.751.465)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(5.272.849.960)	(1.649.552.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>	<i>(25.141.093.417)</i>	<i>(23.134.943.965)</i>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.007.015.045	(4.501.853.853)
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	<i>60</i>	<i>1.829.411.505</i>	<i>6.325.376.000</i>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	87.298.145	5.889.358
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	<i>70</i>	<i>7.923.724.695</i>	<i>1.829.411.505</i>

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THANH BÌNH

Bản thuyết minh này nhằm chú giải một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu được thể hiện trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 được lập vào ngày 20 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi được nêu từ trang 06 đến trang 10. Bản thuyết minh này là bộ phận không thể tách rời của các Báo cáo tài chính.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi, tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài là Bich Chi Food Company (Viết tắt là BFC) là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5103000002 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27 tháng 12 năm 2000, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 25 tháng 02 năm 2011.

Vốn điều lệ: 30.033.900.000 đồng (Ba mươi tỷ không trăm ba mươi ba triệu chín trăm ngàn đồng).

Người đại diện pháp luật: Ông Phạm Thanh Bình; Quốc tịch: Việt Nam; Chức danh: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trụ sở chính: Số 45x1, đường Nguyễn Sinh Sắc, phường 2, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ chi nhánh: Kho - Công ty Cổ phần Thực phẩm Bích Chi - Số 46, đường 7A, phường Bình Trị Đông B, quận Bình Tân, Tp. Hồ Chí Minh

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Hình thức hoạt động: Hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.

4. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

5. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm. Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại thực phẩm. Sản xuất, chế biến thức ăn gia súc, thủy sản. Chế biến nông sản. Kinh doanh phòng trọ.
- Mua bán rượu, bia, nước hoa quả, nước ngọt, nước tinh khiết, thuốc lá điều sản xuất trong nước, đường, sữa, các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột. Mua bán nông, lâm sản nguyên liệu; thủy sản (tươi sống và qua chế biến), mỹ phẩm, chất tẩy rửa các loại, dụng cụ nhà bếp, bếp gas. Mua bán máy móc và phụ tùng máy nông nghiệp, mô tô, xe máy, phụ tùng và bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy. Mua bán vật liệu xây dựng, phương tiện, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

6. Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình kinh doanh: Không có.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán: Việt Nam Đồng (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:
 - Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao và dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít chịu nhiều rủi ro liên quan đến việc thay đổi giá trị.
 - Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ thực hiện theo chuẩn mực số 10. Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái trong hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam: Trong giai đoạn sản xuất kinh doanh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm tài chính sẽ được ghi nhận là thu nhập, hoặc chi phí trong năm tài chính.
 - Tỷ giá sử dụng để qui đổi lập Báo cáo: Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31/12/2011 là 20.828 VND/USD
2. Phương pháp kế toán hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá trị gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được ghi nhận theo giá mua ghi nhận trên hóa đơn.
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì sẽ trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Phương pháp kế toán các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

- Nguyên tắc ghi nhận: bao gồm các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Nguyên tắc lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi: Nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trên hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ hoặc các cam kết nợ khác.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình và vô hình: Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: Phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Công ty thực hiện theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình

- . Nhà cửa, vật kiến trúc
- . Máy móc, thiết bị
- . Phương tiện vận tải truyền dẫn
- . Thiết bị văn phòng, dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

06 - 30 năm
04 - 07 năm
08 - 09 năm
03 - 08 năm

Tài sản cố định vô hình

- . Quyền sử dụng đất

Thời gian khấu hao

Không thời hạn

5. Các khoản nợ phải trả thương mại và phải trả khác

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác: Khi doanh nghiệp xác định được nghĩa vụ phải trả cho bên liên quan.
 - Các khoản phải trả thương mại và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.
 - Các khoản nợ phải trả thương mại và phải trả khác nếu:
 - + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trong một chu kỳ kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
- Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Trong quý 2 năm 2011, Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi đã tăng vốn chủ sở hữu từ 20.022.600.000 vnd lên 30.033.900.000 vnd từ Lợi nhuận chưa phân phối và Thặng dư vốn cổ phần là 10.011.300.000 vnd.

Tuy nhiên, theo công văn số 441/UBCK-QLPH ngày 16 tháng 02 năm 2012 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước nêu rõ không công nhận đợt phát hành cổ phiếu thưởng của Công ty vì trước khi phát hành cổ phiếu thưởng để tăng vốn chưa được sự chấp thuận của Ủy ban chứng khoán và Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi chưa tuân thủ quy định pháp luật khi chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ.

Do đó, trong quý 4 năm 2011 Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Bích Chi đã tạm thời giảm vốn chủ sở hữu tương ứng với việc tăng lại Lợi nhuận chưa phân phối và Thặng dư vốn cổ phần là 10.011.300.000 vnd nhằm tuân thủ và hoàn tất các thủ tục cần thiết theo hướng dẫn của Ủy ban chứng khoán Nhà nước. Xem chi tiết tại Mục V điều 17 khoản g, h và j trong Bảng Thuyết minh báo cáo tài chính năm 2011.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa 5 điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước từ khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác". Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi thỏa 2 điều kiện ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí:

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải nộp hiện hành và số thu nhập hoãn lại phải trả.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các tất cả khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả phần chuyển lỗ từ những năm trước, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.
- Việc xác định thuế thu nhập hiện hành của công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (Tiếp theo):

- Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm kể từ năm 2001. Năm 2010 là năm cuối cùng được hưởng. Như vậy từ năm 2011 trở đi Công ty sẽ áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25%.
- **Đối với dự án đầu tư mới Xưởng sản xuất bột gạo lọc:** Doanh thu chịu thuế từ dự án này được miễn Thuế Thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% trên số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2008 là năm đầu tiên công ty được miễn, năm 2009, 2010, 2011 và năm 2012 được hưởng miễn giảm 50%.
- **Đối với dự án đầu tư mới Nhà máy sản xuất Bánh Phồng tôm Bích Chi:** Doanh thu chịu thuế từ dự án này được miễn Thuế Thu nhập doanh nghiệp 01 năm và giảm 50% trên số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Năm 2007 là năm đầu tiên công ty được miễn thuế Thu nhập doanh nghiệp từ đầu tư cho dự án này và năm 2008, 2009, 2010 và năm 2011 được hưởng miễn giảm 50%.
- Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp thực tế căn cứ vào kết quả kiểm tra thuế của cơ quan thuế có liên quan.

10. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Tuân thủ hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**01. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ - VND	224.795.472	170.217.278
Tiền gửi ngân hàng	7.698.929.223	1.659.194.227
Tài khoản VND	6.432.195.880	1.104.643.161
Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	761.078.715	409.515.903
Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	440.173.076	106.242.988
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)	4.956.202.125	556.895.433
Ngân hàng Quốc Tế (VIBank)	264.327.512	31.988.837
Ngân hàng TechcomBank	2.660.109	-
Ngân hàng TMCP Á Châu	7.754.343	-
Tài khoản ngoại tệ	1.266.733.343	554.551.066
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam (Vietcombank)	1.232.746.628	506.758.099
tương đương USD	59.186,99	25.994,26
Ngân hàng United Oversea Bank (UOB)	20.828.625	37.523.781
tương đương USD	1.000,03	1.924,79
Ngân hàng Quốc Tế (VIBank)	6.811.173	6.368.237
tương đương USD	327,02	326,66
Ngân hàng Công Thương Việt Nam (Vietinbank)	4.191.843	3.900.949
tương đương USD	201,26	200,10
Ngân hàng TechcomBank	2.155.073	-
tương đương USD	103,47	-
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	7.923.724.695	1.829.411.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

02. Đầu tư ngắn hạn

Ngân hàng	Kỳ hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Ngân hàng VIBank Đồng Tháp	13 tháng	-	4.400.000.000
- Ngân hàng Công Thương Việt Nam	01 tuần	800.000.000	-
- Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín	01 tuần	1.000.000.000	-
- Ngân hàng Quốc Tế	01 tuần	1.000.000.000	-
Cộng		2.800.000.000	4.400.000.000

03. Phải thu khách hàng

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
<i>Phải thu khách hàng nước ngoài</i>	<i>12.536.770.598</i>	<i>10.344.787.811</i>
Winworth Resources	2.236.102.411	750.695.915
<i>tương đương USD</i>	<i>107.360,40</i>	<i>38.507,10</i>
Asiana Limited	591.848.448	519.346.800
<i>tương đương USD</i>	<i>28.416,00</i>	<i>26.640,00</i>
S.O.P International Limited	607.594.416	1.829.773.407
<i>tương đương USD</i>	<i>29.172,00</i>	<i>93.858,60</i>
Hyperama PLC T/A J.K Foods	1.194.129.225	1.589.932.271
<i>tương đương USD</i>	<i>57.332,88</i>	<i>81.555,90</i>
Hoo Hing Limited	583.912.980	498.713.292
<i>tương đương USD</i>	<i>28.035,00</i>	<i>25.581,60</i>
Matthew's Food	569.104.272	913.722.852
<i>tương đương USD</i>	<i>27.324,00</i>	<i>46.869,60</i>
Các khách hàng nước ngoài khác	6.754.078.846	4.242.603.274
<i>tương đương USD</i>	<i>324.278,80</i>	<i>217.625,20</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

03. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng trong nước	13.050.872.618	8.916.325.207
Công ty TNHH EB Hải Dương	83.456.560	-
Công ty TNHH Thực phẩm Hua Heong	145.398.000	236.176.875
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	2.196.480.000	1.187.010.000
Công ty CP SXKD Vật tư - Thuốc Thú Y Cần Thơ	173.250.000	136.500.000
Ông Nguyễn Phước Toàn	263.814.589	457.855.572
Liên hợp HTX TM TP (Sài Gòn Coop)	2.578.464.410	950.719.198
Công ty Kinh Doanh Hàng TTVN	278.963.659	243.372.748
Công ty TNHH CB Nông Hải Sản Nam Hải	-	141.065.100
Công ty TNHH TM Thực Phẩm Trần Nhi	-	178.245.800
Các khách hàng trong nước khác	7.331.045.400	5.385.379.914
Cộng	25.587.643.216	19.261.113.018

04. Trả trước cho người bán

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu (VN)	442.407.889	19.611.504
Mettler Toledo (Thailand) Limited	-	114.660.000
Công ty TNHH TM SX Vạn Phú Phát	-	13.236.300
Công ty TNHH SX TM Việt Đức	254.247.075	-
Công ty TNHH Nguyễn Liêm	174.350.000	-
Công ty TNHH TMDV Tâm Nguyên	173.899.000	-
Công ty TNHH SX TM Éch Vàng	101.100.004	-
Trả trước người bán khác	218.072.812	74.970.600
Cộng	1.364.076.780	222.478.404

05. Các khoản phải thu khác

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Bảo hiểm xã hội	138.165.279	81.803.807
Lê Tấn Hoá	-	2.462.867
Phòng Y Tế	-	609.600
Nguyễn Thanh Nhân	-	2.800.000
Cho cán bộ công nhân viên vay mua cổ phần công ty	202.140.960	386.240.500
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	1.166.667	7.836.111
Thuế thu nhập cá nhân phải thu cán bộ công nhân viên	120.274.135	442.501.391
Phải thu khác	34.100.000	31.800.000
Cộng	495.847.041	956.054.276

06. Hàng tồn kho

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên vật liệu	19.955.018.059	14.227.182.606
Sản phẩm dở dang	5.423.014.122	3.973.891.877
Thành phẩm	4.572.218.911	1.971.957.821
Cộng	29.950.251.092	20.173.032.304

07. Thuế GTGT được khấu trừ

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại đầu kỳ	75.813.505	-
Thuế GTGT phát sinh trong kỳ	11.949.800.013	7.594.329.231
Thuế GTGT đã được khấu trừ, hoàn lại trong kỳ	12.025.613.518	7.518.515.726
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế GTGT đã khấu trừ</i>	<i>11.677.463.797</i>	<i>7.518.515.726</i>
<i>Thuế GTGT để nghị hoàn</i>	<i>315.717.371</i>	-
<i>Thuế GTGT không được khấu trừ, hoàn lại</i>	<i>32.432.350</i>	-
Thuế GTGT còn được khấu trừ, hoàn lại cuối kỳ	-	75.813.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

08. Tài sản ngắn hạn khác

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng		
Đỗ Trọng Hiếu	8.000.000	16.000.000
Nguyễn Đình Duy Phương	-	-
Nguyễn Văn Mạnh	1.100.000	2.700.000
Hồ Văn Bình	90.000.000	6.686.760
Trần Văn Nguyên	-	2.500.000
Dương Quốc Huân	15.000.000	8.000.000
Đình Nho Hòa	5.000.000	-
Huỳnh Diễm Kiều	48.000.000	-
Lê Văn Hiếu	4.000.000	-
Tạm ứng các nhân viên khác	4.000.000	3.000.000
Cộng	175.100.000	38.886.760

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá	42.806.639.329	10.395.714.072	-	53.202.353.401
Nhà cửa, vật kiến trúc	21.089.344.582	2.717.324.257	-	23.806.668.839
Máy móc thiết bị	20.396.951.201	7.678.389.815	-	28.075.341.016
Phương tiện vận tải	1.160.301.129	-	-	1.160.301.129
Dụng cụ quản lý	160.042.417	-	-	160.042.417
Giá trị hao mòn lũy kế	14.140.025.974	5.384.877.140	-	19.524.903.114
Nhà cửa, vật kiến trúc	6.602.283.573	1.799.132.168	-	8.401.415.741
Máy móc thiết bị	6.883.640.810	3.438.456.847	-	10.322.097.657
Phương tiện vận tải	528.760.562	125.371.455	-	654.132.017
Dụng cụ quản lý	125.341.029	21.916.670	-	147.257.699
Giá trị còn lại	28.666.613.355			33.677.450.287
Nhà cửa, vật kiến trúc	14.487.061.009			15.405.253.098
Máy móc thiết bị	13.513.310.391			17.753.243.359
Phương tiện vận tải	631.540.567			506.169.112
Dụng cụ quản lý	34.701.388			12.784.718

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất vô thời hạn và không trích khấu hao theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao Tài sản cố định.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Bàn lắn trở	239.776.113	-
Kệ hầm lạnh	71.272.800	-
Máy xây tòm	17.728.400	-
Máy Quếch	261.564.000	-
Hầm lạnh số 6	180.735.000	-
Mua xe Hyundai 2,5 tấn	461.000.000	-
Nhà kho bột bánh trắng nem	-	67.145.445
Nhà lò hơi (mới)	-	108.898.747
Nhà kho cơ khí 2	-	39.279.383
Nhà trưng bày sản phẩm	206.566.877	7.272.727
Cộng	1.438.643.190	222.596.302

12. Vay và nợ ngắn hạn

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn		
(a) Vay ngắn hạn NH Công Thương VN - CN Sa Đéc	-	5.371.056.857
(b) Huy động vốn Cán bộ - Công nhân viên	3.668.700.000	2.650.200.000
(c) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Cần Thơ	-	2.978.242.943
(d) Vay Chi nhánh ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp	11.670.234.137	-
Cộng	15.338.934.137	10.999.499.800

Trong đó:

Vay Chi nhánh ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp (d) bao gồm dư nợ bằng VND và ngoại tệ.

	Cuối năm
Dư nợ bằng VND	994.738.597
Dư nợ bằng Ngoại tệ	10.675.495.540
Tương đương USD	512.555,00
	11.670.234.137

12. Vay và nợ ngắn hạn (Tiếp theo)

- (a) Vay ngắn hạn NH Công Thương Việt Nam - CN Sa Đéc theo hợp đồng số 01.10.0042/HĐTD ngày 25 tháng 06 năm 2010 để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức vay : 12.000.000.000 (Mười hai tỷ đồng)
- Thời hạn vay : 01 năm (Từ ngày 02/07/2010 đến ngày 02/07/2011)
- Lãi suất : Bằng mức lãi suất huy động vốn cao nhất niêm yết tại Bên cho vay vào ngày xác định lãi suất và cộng (+) biên độ tối thiểu 3,5%/năm.
- (b) Các khoản vay Cán bộ Công nhân viên Công ty với hình thức huy động vốn nhân rồi, tiền tiết kiệm để bổ sung vốn lưu động thiếu hụt tạm thời theo Qui định số 23/BC ngày 29 tháng 04 năm 2006 về việc huy động vốn đầu tư phát triển.
- (c) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Cần Thơ theo hợp đồng số 0109/HD9TD2-VIB644/10 ngày 19/11/2010 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức vay : 3.000.000.000 (Ba tỷ đồng)
- Thời hạn vay : Theo thời hạn của từng khế ước nhận nợ, mỗi khế ước không quá 03 tháng
- Lãi suất : Lãi suất cho vay thả nổi và áp dụng tại thời điểm giải ngân, bằng lãi suất điều chuyển vốn kinh doanh VND kỳ hạn tương ứng với kỳ hạn điều chỉnh lãi suất của VIB + biên độ lãi suất tối thiểu 1,5%/năm.
- Biện pháp bảo đảm : Thế chấp hàng hoá tồn kho luân chuyển theo hợp đồng thế chấp số 0109/HĐTC-VIB644/10 ngày 19/11/2010. Tổng tài sản đảm bảo: 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng).
- (d) Vay ngắn hạn Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp theo Hợp đồng vay trung dài hạn số 121/2011NHNT.ĐT ngày 17 tháng 06 năm 2011 để bổ sung vốn lưu động nhằm mục đích thanh toán bổ sung các chi phí sản xuất kinh doanh thực phẩm các loại. Chi tiết như sau:
- Tổng hạn mức vay : 20.000.000.000 (Hai mươi tỷ đồng) (Hạn mức này bao gồm dư nợ cho vay VND và USD)
- Thời hạn vay : Được tính theo từng giấy nhận nợ của từng lần rút vốn, tối đa là 06 tháng kể từ ngày nhận nợ vay theo từng giấy nhận nợ.
- Lãi suất : Được ghi trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Đồng Tháp từng kỳ.
- Hình thức bảo đảm : Thế chấp theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 83/2011/VCB-ĐT, 84/2011/VCB-ĐT và số 85/2011/VCB-ĐT.

13. Phải trả người bán

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Văn phòng đại diện công ty mua hàng	991.525.881	553.823.337
Công ty Liên doanh Tapioca Việt Nam	-	976.800.000
Công ty Bao bì Biên Hòa	583.643.862	1.014.805.012
Công ty TNHH Giấy Yuen Foong Yu (VN)	442.407.889	-
Công ty TNHH SXTM Tân Tiến - Phát Tài	660.088.605	188.764.450
Doanh nghiệp Tư nhân Sầm Nhút	146.080.000	489.720.000
Công ty Cổ phần xây dựng và Thương mại Tổng Hợp	-	662.200.000
Doanh nghiệp tư nhân Xây dựng Cơ khí Thiện Thuật	-	509.090.909
Công ty TNHH Dịch vụ Quảng cáo Song Trân	-	99.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Điện Hồng Tuyết	45.381.818	45.381.818
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Phước	-	81.474.960
Doanh nghiệp tư nhân Thành Nam	-	654.741.000
Công ty TNHH MTV Tiến Vy	214.798.657	-
Phải trả người bán khác	1.809.988.613	1.565.955.979
Cộng	4.893.915.325	6.841.757.465

14. Người mua trả tiền trước

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước nước ngoài	773.010.392	121.063.950
Star Anise Foods - C.K	63.337.948	-
tương đương USD	3.041,00	-
Jojo Link Enterprise	63.994.030	-
tương đương USD	3.072,50	-
Trans'actions Sarl	590.598.768	-
tương đương USD	28.356,00	-
JoinLuck Corporation.LTD	9.372.600	-
tương đương USD	450,00	-
Asiatiske Matvarer - Noway	29.992.320	28.072.800
tương đương USD	1.440,00	1.440,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

Người mua trả tiền trước nước ngoài (Tiếp theo)

	Cuối năm	Đầu năm
Bi Jia Company Limited	-	92.991.150
<i>tương đương USD</i>	-	4.770,00
Maple Foods Limited - Japan	8.497.824	-
<i>tương đương USD</i>	408,00	-
Asia Lac Thien Import and Export	7.216.902	-
<i>tương đương USD</i>	346,50	-

Người mua trả tiền trước trong nước

	Cuối năm	Đầu năm
Người mua trả tiền trước trong nước	56.075.407	67.808.751
Công ty TNHH TM XK Uy Phong	-	-
Công ty TNHH TM XNK Thập Nhất Phong	36.000.000	-
Công ty TNHH MTV TMDV Cường Thịnh	-	34.301.137
Doanh nghiệp tư nhân TM Trần Nguyên	-	24.750.000
Người mua trả tiền trước trong nước khác	20.075.407	8.757.614
Cộng	829.085.799	188.872.701

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chi tiết	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.840.212	858.152.222	504.338.909	359.653.525
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	3.983.803	3.983.803	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (e)	1.843.652.018	4.343.768.187	2.038.881.998	4.148.538.207
Thuế thu nhập cá nhân	249.414.556	331.181.742	542.204.249	38.392.049
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Tiền phạt thuế phải nộp	87.643.889	28.406.398	116.050.287	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	118.078.008	118.078.008	-
Cộng	2.186.550.675	5.686.570.360	3.326.537.254	4.546.583.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

(e) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay
Số phải nộp đầu năm	1.843.652.018
Số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế TNDN năm 2011	4.148.535.207
Số thuế TNDN phải nộp bổ sung theo Biên bản phúc tra thuế ngày 27/05/2011	195.232.980
Số thuế TNDN đã nộp trong năm	2.038.881.998
Số còn phải nộp (f)	4.148.538.207

Chi tiết số còn phải nộp (f)

Số thuế TNDN phải nộp theo quyết toán thuế TNDN 2011	4.148.535.207
Số thuế TNDN còn phải nộp trong năm 2010	3.000

Tổng cộng**4.148.538.207****16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí Công Đoàn	886.892.863	639.122.660
Bảo hiểm xã hội	65.873.760	27.493.698
Phải trả về cổ phần hoá	210.000.000	210.000.000
Quỹ công tác xã hội từ thiện	150.000.000	150.000.000
Phải trả, phải nộp khác	249.856.100	218.896.226
Cộng	1.562.622.723	1.245.512.584

17. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu (g)	20.022.600.000	10.011.300.000	10.011.300.000	20.022.600.000
Thặng dư vốn cổ phần (h)	1.942.000.000	1.942.000.000	1.942.000.000	1.942.000.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	45.006.422	-	45.006.422	-
Quỹ đầu tư phát triển (i)	12.794.456.537	4.037.336.081	-	16.831.792.618
Quỹ dự phòng tài chính (i)	2.002.260.000	1.001.130.000	-	3.003.390.000
Lợi nhuận chưa phân phối (j)	12.865.936.327	36.657.429.742	21.919.681.185	27.603.684.884
Cộng	49.672.259.286	53.649.195.823	33.917.987.607	69.403.467.502

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

g. Chi tiết tình hình tăng, giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phạm Thanh Bình	2.783.930.000	1.541.960.000	1.481.960.000	2.843.930.000
Bùi Văn Sáu	1.855.510.000	1.101.960.000	1.059.610.000	1.897.860.000
Nguyễn Ngọc Tiểu	1.437.970.000	718.980.000	718.980.000	1.437.970.000
Trần Văn Nghị	1.405.080.000	702.540.000	702.540.000	1.405.080.000
Trang Sĩ Đức	1.389.300.000	694.650.000	694.650.000	1.389.300.000
Phan Quang Thuận	606.680.000	303.340.000	303.340.000	606.680.000
Nguyễn Thị Kim Cúc	484.770.000	205.230.000	230.000.000	460.000.000
Ngô Văn Be	94.350.000	47.170.000	47.170.000	94.350.000
Nguyễn Thị Thu Thảo	66.790.000	33.390.000	33.390.000	66.790.000
Cổ đông khác	9.898.220.000	4.809.200.000	4.886.780.000	9.820.640.000
Cộng	20.022.600.000	10.158.420.000	10.158.420.000	20.022.600.000

Chi tiết tăng giảm vốn chủ sở hữu trong năm:

Tăng trong kỳ:

Chuyển nhượng 147.120.000

Tăng vốn điều lệ 10.011.300.000

Giảm trong kỳ:

Chuyển nhượng 147.120.000

Giảm vốn điều lệ 10.011.300.000

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**h. Chi tiết thặng dư vốn cổ phần**

Chi tiết	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phạm Thanh Bình	189.150.000	189.150.000	189.150.000	189.150.000
Bùi Văn Sáu	70.950.000	70.950.000	70.950.000	70.950.000
Nguyễn Ngọc Tiểu	80.500.000	80.500.000	80.500.000	80.500.000
Trần Văn Nghị	90.100.000	90.100.000	90.100.000	90.100.000
Trang Sĩ Đức	79.650.000	79.650.000	79.650.000	79.650.000
Phan Quang Thuận	42.200.000	42.200.000	42.200.000	42.200.000
Nguyễn Thị Kim Cúc	28.000.000	28.000.000	28.000.000	28.000.000
Ngô Văn Be	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
Nguyễn Thị Thu Thảo	2.600.000	2.600.000	2.600.000	2.600.000
Cổ đông khác	1.353.000.000	1.353.000.000	1.353.000.000	1.353.000.000
Cộng	1.942.000.000	1.942.000.000	1.942.000.000	1.942.000.000

i. Các quỹ của doanh nghiệp

Chi tiết	Cuối năm	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	16.831.792.618	12.794.456.537
Quỹ dự phòng tài chính	3.003.390.000	2.002.260.000
Cộng	19.835.182.618	14.796.716.537

Theo Điều 56 về Phân phối lợi nhuận và lập quỹ của Điều lệ và Tổ chức hoạt động thay đổi lần thứ 9 ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Công ty Cổ phần thực phẩm Bích Chi, việc trích nộp các Quỹ được trích lập như sau:

- Quỹ dự phòng tài chính: 10% vốn điều lệ.
- Quỹ đầu tư phát triển: 5% lợi nhuận sau thuế và lợi nhuận ròng còn lại sau khi trích lập các quỹ và chi cổ tức cho cổ đông.
- Quỹ khen thưởng: 5% lợi nhuận sau thuế.
- Quỹ phúc lợi: 5% lợi nhuận sau thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

17. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**j. Tình hình tăng giảm lợi nhuận chưa phân phối**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu kỳ	12.865.936.327	-
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	28.588.129.742	15.550.309.683
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chưa phân phối	8.069.300.000	1.333.754.052
<i>Tăng lợi nhuận theo Thanh tra thuế quyết toán thuế từ 2006 đến 2009</i>	-	1.333.754.052
<i>Tăng lại lợi nhuận từ đợt phát hành cổ phiếu thưởng tại Quý 2/2011</i>	8.069.300.000	-
Phân phối cho các quỹ	5.854.969.825	1.674.467.366
<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	4.037.336.081	786.265.139
<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	439.753.051	-
<i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	1.227.880.693	738.202.227
<i>Quỹ công tác xã hội từ thiện</i>	150.000.000	150.000.000
Các khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối	16.064.711.360	2.343.660.042
<i>Giảm lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	3.198.775.033	1.906.989.078
<i>Cổ tức đã trả cho cổ đông</i>	3.003.390.000	1.676.156.500
<i>Chi thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát</i>	75.000.000	84.000.000
<i>Chi tiền thưởng cho cán bộ HĐQT và BKS không trực tiếp tham gia hoạt động công ty</i>	-	7.000.000
<i>Chi nộp phạt vi phạm hành chính</i>	60.000.000	14.339.078
<i>Khác</i>	60.385.033	125.493.500
<i>Tăng giảm lợi nhuận chưa phân phối năm trước</i>	12.865.936.327	436.670.964
<i>Chi phí không hợp lý hợp lệ theo thanh tra thuế</i>	-	51.986.300
<i>Chi tiền cổ tức 6 tháng cuối năm 2010</i>	3.902.638.200	-
<i>Thu nợ vay mua cổ phần</i>	108.981.800	-
<i>Tăng quỹ dự phòng tài chính</i>	561.376.949	-
<i>Thuế TNDN, thuế GTGT, thuế khác còn phải nộp sau Thanh tra thuế</i>	223.639.378	384.684.664
<i>Giảm lợi nhuận phát hành cổ phiếu thưởng tăng vốn điều lệ tại quý 2/2011</i>	8.069.300.000	-
<i>Khác</i>	-	-
Số dư cuối kỳ	27.603.684.884	12.865.936.327

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	246.270.916.113	161.826.726.564
Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm, dịch vụ và doanh thu khác	245.807.990.087	160.605.047.077
Doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	462.926.026	1.221.679.487
Các khoản giảm trừ	1.029.868.547	591.209.195
Chiết khấu thương mại	911.464.430	331.484.836
Hàng bán trả lại	118.404.117	259.724.359
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	245.241.047.566	161.235.517.369

02. Giá vốn hàng bán

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	3.973.891.877	2.944.148.418
Thành phẩm tồn đầu kỳ	1.971.957.821	3.379.015.610
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	156.096.027.120	102.283.694.306
Chi phí nhân công	15.368.475.640	10.636.055.289
Chi phí sản xuất chung	17.907.228.221	12.071.322.898
Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ	(5.423.014.122)	(3.973.891.877)
Giá vốn nguyên vật liệu và phế phẩm xuất bán	3.320.078.514	-
Thành phẩm tồn cuối kỳ	(4.572.218.911)	(1.971.957.821)
Cộng	188.642.426.160	125.368.386.823

03. Doanh thu hoạt động tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	355.177.351	209.887.904
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	843.897.675	1.211.009.729
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	98.309.280	-
Lãi chênh lệch bán ngoại tệ	1.181.613.761	-
Lãi khác	45.852.127	-
Cộng	2.524.850.194	1.420.897.633

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

04. Chi phí tài chính

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	2.235.725.106	881.900.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	409.515.490	123.723.641
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108.462.534	-
Cộng	2.753.703.130	1.005.623.722

05. Chi phí bán hàng

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên bán hàng	623.161.810	221.297.114
Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.725.711	78.113.768
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.502.369.087	9.020.542.282
Chi phí bằng tiền khác	3.606.917.919	2.667.889.257
Cộng	14.779.174.527	11.987.842.421

06. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	5.057.820.205	4.055.414.630
Chi phí vật liệu quản lý	761.902.905	436.983.557
Chi phí đồ dùng văn phòng	174.919.496	110.922.359
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.910.636	318.308.290
Thuế, phí và lệ phí	122.977.008	130.902.069
Chi phí dịch vụ mua ngoài	439.515.250	362.064.643
Chi phí bằng tiền khác	2.022.167.430	1.199.858.730
Cộng	9.014.212.930	6.614.454.278

07. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.148.535.207	3.053.337.168
Cộng	4.148.535.207	3.053.337.168

VIII. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Cuối năm	Đầu năm
Bố trí cơ cấu tài sản			
Tài sản dài hạn / Tổng tài sản	%	34,10	38,28
Tài sản ngắn hạn / Tổng tài sản	%	65,90	61,72
Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	33,04	34,71
Nguồn vốn CSH / Tổng nguồn vốn	%	66,96	65,29
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,99	1,78
Khả năng thanh toán nhanh	lần	1,12	1,01
Tỷ suất sinh lời			
Lợi nhuận trước thuế / doanh thu	%	13,35	11,54
Lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản	%	31,59	24,45
Lợi nhuận trước thuế / vốn chủ sở hữu	%	47,17	37,45

IX. PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các Báo cáo tài chính trên đây đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt ngày 20 tháng 02 năm 2012.

Đồng Tháp, ngày 20 tháng 02 năm 2012

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

NGUYỄN THỊ THU THỦY

PHẠM THANH BÌNH